

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 04-03-2019

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lý Thị Đào
2. Bà Lâm Thị Tám

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Khải - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 309/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Đặng Thị Hồng Đ**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số 38, ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (*có mặt*)

2. Bị đơn: Anh **Huỳnh Văn B**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (*có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Đặng Thị Hồng Đ và anh Huỳnh Văn B chung sống vào năm 2010, có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Chị Đặng Thị Hồng Đ và anh Huỳnh Văn B chung sống có một người con chung là cháu Huỳnh Bảo L, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2011, hiện cháu Long đang sống chung với chị Đ.

Về tài sản chung và nợ chung, chị Đặng Thị Hồng Đ và anh Huỳnh Văn B xác định không có.

Do trong thời gian chung sống, anh B không quan tâm, lo lắng cho gia đình nên giữa chị Đ và anh B thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Chị Đ và anh B hai người không còn sống chung với nhau từ tháng 7 năm 2016 cho đến nay và trong thời gian sống ly thân, thì chị Đ và anh B cũng không có biện pháp gì để hàn gắn.

Nay chị Đ yêu cầu được ly hôn với anh B. Khi ly hôn, chị Đ yêu cầu được trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Huỳnh Bảo L. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đ thì anh B đã được Tòa án nhân dân huyện T đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và thông báo cho anh B biết về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về vụ án trên, nhưng anh B không tham gia, không thực hiện việc gửi văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đ cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án cho Tòa án và cũng không đến Tòa án tham gia hòa giải, anh B cũng không gửi văn bản về ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đ mà chỉ có cung cấp cho Tòa án đơn xin vắng mặt đề ngày 04/01/2019. Do vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị Đ cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 57, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Không công nhận chị Đ và anh B là vợ chồng; Về con chung, giao cháu Huỳnh Bảo L, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2011 cho chị Đ trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Đ không có yêu cầu; anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với anh B và hiện nay anh B cư trú tại ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định của Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh B đã được triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh B có đơn yêu cầu vắng mặt nên vụ án không hòa giải được phải đưa ra xét xử. Anh B đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng anh B có đơn yêu cầu vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh B.

[2] Về nội dung: Chị Đ yêu cầu ly hôn với anh B do anh B không quan tâm, lo lắng cho gia đình nên giữa chị Đ và anh B thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Chị Đ và anh B đã sống ly thân với nhau từ tháng 7 năm 2016 cho đến nay và trong thời gian sống ly thân, thì chị Đ và anh B không có biện pháp gì để hàn gắn. Xét thấy, chị Đ và anh B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010, nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không có căn cứ giải quyết yêu cầu ly hôn của chị Đ đối với anh B mà căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, không công nhận chị Đ và anh B là vợ chồng.

[3] Về con chung, chị Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi con Huỳnh Bảo L đến tuổi trưởng thành, tại biên bản lấy lời khai của cháu L ngày 24/01/2019 thì cháu L thể hiện ý chí muốn được sống với mẹ là chị Đ. Xét thấy nguyện vọng của cháu L phù hợp với yêu cầu nuôi con của chị Đ nên được Tòa chấp nhận. Giao cháu Huỳnh Bảo L sinh ngày 14/8/2011 cho chị Đ trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Đ không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ xác định chị Đ và anh B không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Anh B không thể hiện có tranh chấp và yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị Đặng Thị Hồng Đ phải chịu án phí theo qui định pháp luật.

[7] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và tiểu mục 1.1 phần II mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016):

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Đặng Thị Hồng Đ và anh Huỳnh Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Huỳnh Bảo L, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2011 cho chị Đặng Thị Hồng Đ tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành..

Chị Đặng Thị Hồng Đ không yêu cầu anh Huỳnh Văn B phải cấp dưỡng nuôi cháu Huỳnh Bảo L nên không đặt ra giải quyết.

Anh Huỳnh Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, chị Đặng Thị Hồng Đ phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chị Đặng Thị Hồng Đ đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005347 ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, được chuyển thu án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Văn Út

